ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 39 /2012/QĐ-UBND	*Lai Châu, ngày 07 tháng 12 năm 2012*

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH LAI CHÂU
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: ... Ngày 10/12/2012

(9)

QUYẾT ĐỊNH

V/v giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2013

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 57/2012/NQ-HĐND ngày 06/12/2012 của HĐND tỉnh Lai Châu về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2013;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2013 như sau:

(Có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch giao, các sở, ngành, UBND các huyện, thị triển khai giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2013 cho các đơn vị và báo cáo kết quả theo quy định về UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 31/12/2012.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành tỉnh; Giám đốc các Doanh nghiệp Nhà nước; Chủ tịch UBND các huyện, thị và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Ban chỉ đạo Tây Bắc;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó chủ tịch UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: Lãnh đạo, C.viên các khối;
- Lưu VT, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Khắc Chử

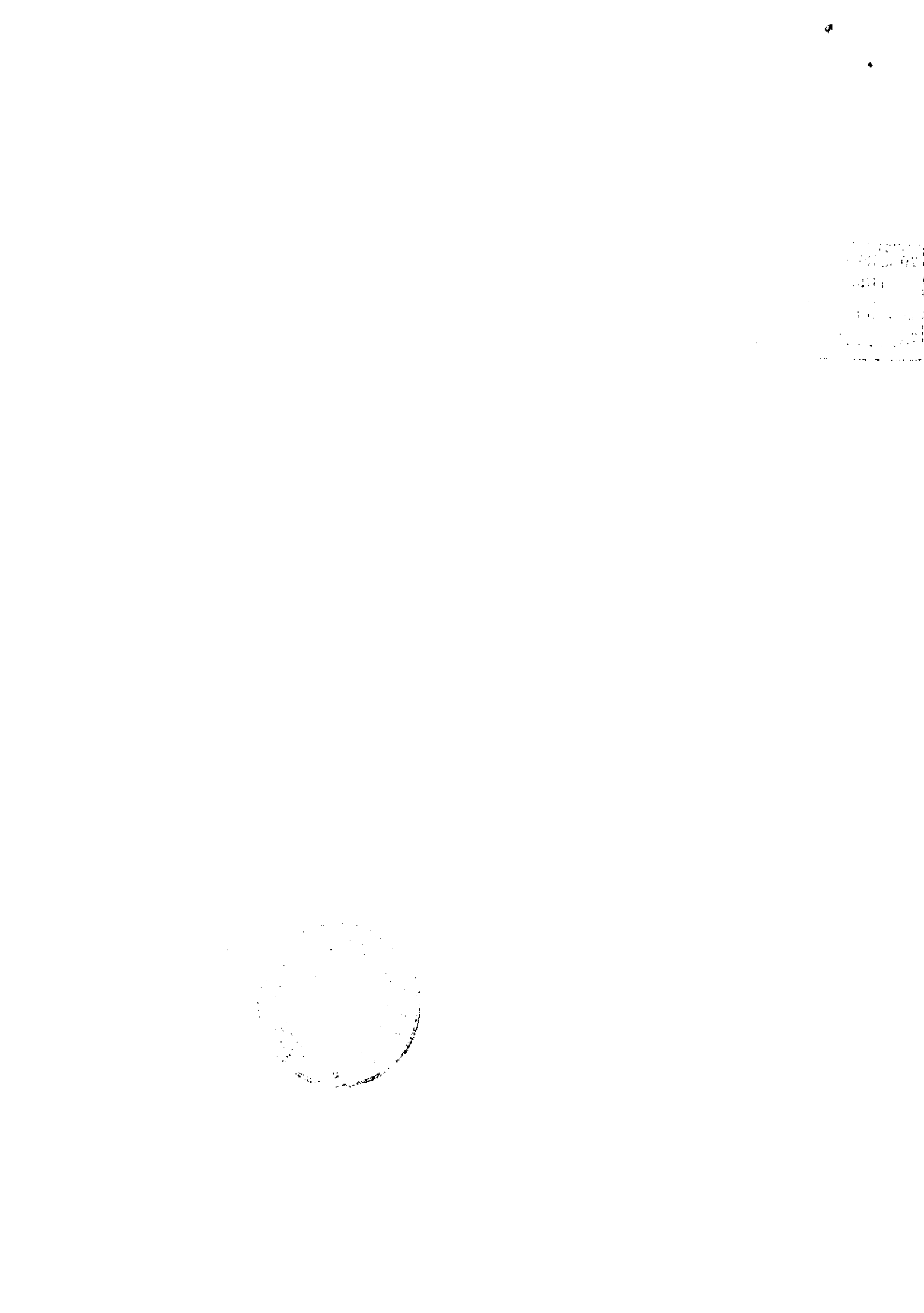

Biểu số 1

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số: 39 /2012/QĐ-UBND ngày 07 /12/2012 của UBND tỉnh Lai Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2011	Năm 2012		Kế hoạch 2013	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2012/TH 2011	Ước TH 2012/KH 2012	KH năm 2013/ước TH 2012	
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7=4/3	8
A	**CHỈ TIÊU KINH TẾ**									
1	**Tốc độ tăng trưởng**	%	**14,18**	**15,0**	**13,5**	**14,0**	**95,2**	**90,0**	**103,7**	
	- Tổng giá trị gia tăng GDP (giá 2010)	Tỷ đồng	3.453,2	3.972,0	3.919,6	4.470,1	113,5	98,7	114,0	
	+ Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản	*Tỷ đồng*	*1.028,3*	*1.100,3*	*1.101,0*	*1.183,5*	*107,1*	*100,1*	*107,5*	
	+ Công nghiệp và xây dựng	*Tỷ đồng*	*1.276,5*	*1.536,3*	*1.494,1*	*1.754,1*	*117,0*	*97,3*	*117,4*	
	+ Dịch vụ	*Tỷ đồng*	*1.148,4*	*1.335,4*	*1.324,5*	*1.532,5*	*115,3*	*99,2*	*115,7*	
	- Cơ cấu GDP theo ngành kinh tế (giá hh)	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
	+ Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản	%	*30,9*	*28,4*	*29,5*	*28,2*	*95,5*	*103,8*	*95,6*	
	+ Công nghiệp và xây dựng	%	*37,2*	*37,6*	*38,1*	*39,0*	*102,4*	*101,4*	*102,4*	
	+ Dịch vụ	%	*31,9*	*34,0*	*32,4*	*32,8*	*101,6*	*95,4*	*101,2*	
2	**Bình quân GDP/đầu người/năm (giá hh)**	Triệu đồng	**10,1**	**13,0**	**12,1**	**14,4**	**119,0**	**92,9**	**119,7**	
3	**Tổng sản lượng lương thực có hạt**	Tấn	**169.053**	**165.000**	**175.492**	**179.000**	**103,8**	**106,4**	**102,0**	
	Bình quân lương thực/đầu người/năm	*Kg*	*429*	*407*	*433*	*429*	*100,8*	*106,4*	*99,1*	
4	**Cây công nghiệp trồng mới**	Ha								
	- Cây cao su	*Ha*	*2.551*	*1.000*	*1.130*	*1.700*	*44,3*	*113,0*	*150,4*	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2011	Năm 2012		Kế hoạch 2013	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2012/TH 2011	Ước TH 2012/KH 2012	KH năm 2013/ước TH 2012	
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7=4/3	8
	- Cây chè	*Ha*	*42,0*	*100,0*	*137,4*	*95,0*	*327,1*	*137,4*	*69,1*	
5	**Tốc độ tăng trưởng đàn gia súc**	**%**	**1,08**	**6,3**	**6,0**	**6,0**	**555,6**	**95,2**	**100,0**	
6	**Thu NSNN trên địa bàn (*)**	**Tỷ đồng**	**367,4**	**358,0**	**403,3**	**430,0**	**109,8**	**112,7**	**106,6**	
7	**Giá trị xuất khẩu địa phương**	**1000 USD**	**5.800**	**7.200**	**6.000**	**6.500**	**103,4**	**83,3**	**108,3**	
B	**CHỈ TIÊU XÃ HỘI**									
8	**Dân số**									
	- Dân số trung bình	Người	393.752	405.349	405.328	417.202	102,9	100,0	102,9	
	- Tỷ lệ tăng dân số	%	2,96	2,95	2,94	2,93	99,3	99,7	99,6	
	- Tỷ lệ giảm tỷ lệ sinh	‰	0,73	0,45	0,64	0,59	87,7	142,2	92,2	
	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	23,6	23,0	22,0	21,6	93,2	95,5	98,2	
9	**Y tế**									
	- Số bác sỹ/ 1 vạn dân	Bác sỹ	4,8	6,0	6,5	7,65	135,7	109,1	117,4	
	- Số trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ	Trạm	13	20	37	44	284,4	185,1	118,9	
	+ Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ	*%*	*13,3*	*19,4*	*35,9*	*40,7*	*270,6*	*185,1*	*113,4*	
10	**Giáo dục**									
	- Duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục THCS	Xã	97	103	103	108	106,2	100,0	104,9	
	- Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi *(lũy kế)*	Xã	17	42	44	78	258,8	104,8	177,3	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2011	Năm 2012		Kế hoạch 2013	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2012/TH 2011	Ước TH 2012/KH 2012	KH năm 2013/ước TH 2012	
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7=4/3	8
11	**Hạ tầng điện lưới**									
	- Số xã có điện lưới Quốc gia	Xã, phường, thị trấn	83	91	88	95	106,0	96,7	108,0	Tr.đó chưa bao gồm 03 xã có điện lưới thủy điện nhỏ
	Trong đó: Thực hiện trong năm	Xã	*3*	*5*	*5*	*7*	*166,7*	100,0	*140,0*	
	- Tỷ lệ số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%	60,5	81,0	65,7	74,0	108,5	81,0	112,7	
12	**Giao thông**									
	- Số xã có đường ô tô đến trung tâm xã	Xã	87	92	92	93	105,7	100,0	101,1	
	Trong đó: Thực hiện trong năm	*Xã*	*1*	*5*	*5*	*1*	*500,0*	*100,0*	*20,0*	*Tr. đó:Năm 2012 04 xã chia tách*
	- Số xã có đường ô tô đi được quanh năm	Xã	71	80	75	83	105,6	93,8	110,7	
	Trong đó: Thực hiện trong năm	Xã	19	10	4	8	21,1	40,0	*200,0*	
	- Tỷ lệ bản có đường xe máy đi lại thuận lợi	%	71,7	74,0	74,0	77,0	103,2	100,0	104,1	
13	**Giảm nghèo - Đào tạo - Việc làm**									
	- Giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	7,9	5,0	5,0	4,0	63,2	100,0	80,0	
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	32,5	34,1	35,0	36,3	107,7	102,6	103,7	
	- Số lao động được tạo việc làm mới trong năm	Người	5.500	6.000	6.000	6.500	109,1	100,0	108,3	
14	**Văn hóa**									
	- Tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	67,3	67,4	67,4	74,0	100,1	100,0	109,8	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2011	Năm 2012		Kế hoạch 2013	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2012/TH 2011	Ước TH 2012/KH 2012	KH năm 2013/ước TH 2012	
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7=4/3	8
	- Tỷ lệ số thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	53,0	54,3	54,3	57,0	102,4	100,0	105,0	
	- Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	73,8	77,6	78,0	84,0	105,7	100,5	107,7	
15	**Xây dựng nông thôn mới**									
	Quy hoạch xây dựng nông thôn mới (lũy kế)	Xã	61	93	93	96	152,5	100,0	103,2	
	Triển khai xây dựng nông thôn mới	Xã	7	93	93	93	1.328,6	100,0	100,0	
C	**CÁC CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG**									
16	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	**41,68**	**43,0**	**43,0**	**43,6**	**103,2**	**100,0**	**101,4**	
	Trong đó: Trồng mới	Ha	*1.506*	*1.482*	*1.775*	*1.855*	*117,8*	*119,7*	*104,5*	
17	**Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sinh hoạt**									
	- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	%	81,3	84,0	84,0	85,0	103,4	100,0	101,2	
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh	%	82,0	84,0	84,0	86,0	102,4	100,0	102,4	

Ghi chú: (*) Số thu NSNN trên địa bàn chưa bao gồm phần ghi thu, ghi chi và đóng góp: 127.053 triệu đồng

Biểu số 2

CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG - LÂM - NGƯ NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số: 39 /2012/QĐ-UBND ngày 07/12/2012 của UBND tỉnh Lai Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2012	Kế hoạch năm 2013								So sánh KH 2013 so với ước thực hiện 2012 (%)	Ghi chú
				Tổng số	Theo huyện, thị								
					Thị xã Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=2/1	11
A	**NÔNG NGHIỆP**												
I	**Sản lượng lương thực**												
	Tổng SLLT có hạt	*Tấn*	***175.492***	***179.000***	***4.979***	***35.619***	***30.987***	***35.817***	***22.173***	***24.990***	***24.434***	***102,0***	
	Trong đó: - Thóc	*Tấn*	*117.701*	*119.928*	*2.173*	*21.346*	*16.075*	*25.077*	*15.323*	*20.587*	*19.346*	*101,9*	
	- Ngô	Tấn	57.791	59.072	2.806	14.273	14.912	10.740	6.850	4.403	5.088	102,2	
	Tổng diện tích đất gieo trồng												
1	***Lúa mùa: Diện tích***	*Ha*	***18.773***	***18.945***	***476***	***3.347***	***2.832***	***4.860***	***2.510***	***2.720***	***2.200***	***100,9***	
	Năng suất	Tạ/ha	43,8	44,9	45,7	52,0	45,1	42,0	41,0	43,7	45,8	102,4	
	Sản Lượng	Tấn	82.297	85.015	2.173,0	17.404	12.772	20.412	10.291	11.886	10.076	103,3	
2	***Lúa chiêm xuân: Diện tích***	*Ha*	***5.670***	***5.700***		***730***	***500***	***679***	***920***	***1.365***	***1.506***	***100,5***	
	Năng suất	Tạ/ha	53,7	53,7		54,0	54,5	42,2	46,0	58,5	59,0	100,2	
	Sản Lượng	Tấn	30.425	30.635		3.942	2.725	2.865	4.232	7.985	8.885	100,7	
3	***Lúa nương: Diện tích***	*Ha*	***4.514***	***4.124***			***524***	***1.800***	***800***	***650***	***350***	***91,4***	
	Năng suất	Tạ/ha	11,0	10,37			11,031	10,000	10,000	11,000	11,000	94,0	
	Sản Lượng	Tấn	4.979	4.278			578	1.800	800	715	385	85,9	
4	***Cây ngô: Diện tích***	*Ha*	***21.250***	***21.335***	***650***	***3.900***	***4.200***	***7.120***	***2.830***	***1.185***	***1.450***	***100,4***	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2012	Kế hoạch năm 2013							Kế hoạch 2013 so với ước thực hiện 2012 (%)	Ghi chú
				Tổng số	Theo huyện, thị							
					Thị xã Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=2/1	11
	Trong đó: + Vụ xuân hè	*Ha*	*18.488*	*18.635*	*450*	*2.900*	*3.970*	*6.300*	*2.680*	*935*	*1400*	*100,8*	
	+ Vụ thu Đông trên đất lúa 1 vụ	*Ha*	*2.762*	*2.700*	*200*	*1.000*	*230*	*820*	*150*	*250*	*50*	*97,8*	
	Năng suất	Tạ/ha	27,2	27,7	43,2	36,6	35,5	15,1	24,2	37,2	35,1	101,8	
	Trong đó: + Vụ xuân hè	*Tạ/ha*	*27,2*	*27,8*	*43,2*	*38,0*	*36,1*	*14,9*	*24,8*	*38,0*	*35,2*	*102,1*	
	+ Vụ thu Đông trên đất lúa 1 vụ	*Tạ/ha*	*26,9*	*26,9*	*43,1*	*32,5*	*25,2*	*16,5*	*13,0*	*34,0*	*32,0*	*99,8*	
	Sản Lượng	Tấn	57.791	59.072	2.806	14.273	14.912	10.740	6.850	4.403	5.088	102,2	
	Trong đó: + Vụ xuân hè	*Tấn*	*50.363*	*51.822*	*1.944*	*11.023*	*14.332*	*9.387*	*6.655*	*3.553*	*4.928*	*102,9*	
	+ Vụ thu Đông trên đất lúa 1 vụ	*Tấn*	*7.428*	*7.250*	*862*	*3.250*	*580*	*1.353*	*195*	*850*	*160*	*97,6*	
II	**Cây công nghiệp**												
1	***Cây công nghiệp ngắn ngày***												
a	*Cây Lạc:* Diện tích	Ha	1.698	1.792	12	350	385	490	300	100	155	105,5	
	Năng suất	Tạ/ha	10,7	11,0	10,0	13,5	10,0	8,0	12,0	14,5	13,0	103,1	
	Sản lượng	Tấn	1.810	1.969	12	473	385	392	360	145	202	108,8	
b	*Cây Đậu tương:* Diện tích	Ha	2.539	2.638	48	600	360	760	390	180	300	103,9	
	Năng suất	Tạ/ha	10,4	10,6	9,0	14,0	10,2	8,1	8,0	12,6	13,0	101,4	
	Sản lượng	Tấn	2.652	2.795	43	840	367	616	312	227	390	105,4	
c	*Cây Bông:* Diện tích	Ha	508	746			98	600			48	146,9	
	Sản lượng	Tấn	373	595			43	508			44	159,5	
2	***Cây công nghiệp lâu năm***												
a	*Cây chè*												
	- Tổng diện tích chè	Ha	3.151	3.246	491	1.345	35	4		1.319	52	103,0	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2012	Kế hoạch năm 2013								Kế hoạch 2013 so với ước thực hiện 2012	Ghi chú
				Tổng số	Theo huyện, thị								
					Thị xã Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=2/1	11
	Trong đó: + Trồng mới	Ha	137,4	95		45				50		69,1	
	+ Diện tích chè kinh doanh	Ha	2.711	2.806	480	1.010	35	4		1.225	52	103,5	
	- Sản lượng chè búp tươi	Tấn	19.875	19.943	6.869	3.482	52	2		9.380	158	100,3	
b	*Cây cao su*												
	- Diện tích	Ha	9.514	11.214			1.367	8.588	747		512	117,9	
	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha	1.130	1.700			100	1.100			500	150,4	
3	***Phát triển vùng rau, màu, thực phẩm hàng hóa tập trung***												
	- Diện tích	*Ha*	*2.058*	*2.070*	*100*	*255*	*700*	*350*	*10*	*355*	*300*	*100,6*	
	- Sản lượng	*Tấn*	*12.799*	*13.173*	*650*	*620*	*6.800*	*800*	*25*	*1.278*	*3.000*	*102,9*	
III	**Chăn nuôi**												
1	***Tổng đàn gia súc***	*Con*	***324.032***	***343.306***	***20.600***	***47.640***	***57.065***	***79.515***	***45.209***	***43.802***	***49.475***	***105,9***	
	- Đàn trâu	Con	97.007	100.824	1.540	14.290	17.680	25.950	12.284	15.150	13.930	103,9	
	- Đàn bò	Con	15.207	15.667	460	550	1.275	1.495	5.735	1.352	4.800	103,0	
	- Đàn lợn	Con	211.818	226.815	18.600	32.800	38.110	52.070	27.190	27.300	30.745	107,1	
2	***Tốc độ tăng trưởng đàn gia súc***	*%*	***6,0***	***6,0***	***4,7***	***6,5***	***6,0***	***6,3***	***5,5***	***6,0***	***6,3***	***100,0***	
3	***Tổng đàn gia cầm***	*1000 Con*	***1.004***	***1.066***	***67***	***160***	***161***	***325***	***13***	***156***	***184***	***106,2***	
4	***Thịt hơi các loại***	*Tấn*	***8.575***	***9.580***	***630***	***1.800***	***1.300***	***1.800***	***1.200***	***1.350***	***1.500***	***111,7***	
B	**THUỶ SẢN**												
	- DT nuôi trồng TS	**Ha**	**610**	**630**	**80**	**100**	**39**	**150**	**75**	**80**	**106**	**103,3**	
	- Sản lượng đánh bắt và nuôi trồng	**Tấn**	**1.565**	**1.731**	**312**	**590**	**93**	**289**	**145**	**112**	**190**	**110,6**	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2012	Kế hoạch năm 2013							Kế hoạch 2013 so với ước thực hiện 2012 (%)	Ghi chú
				Tổng số	Theo huyện, thị							
					Thị xã Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=2/1	11
	+ Nuôi trồng thuỷ sản	*Tấn*	*1.221*	*1.251*	*312*	*285*	*55*	*209*	*125*	*100*	*165*	*102,5*	
	+ Đánh bắt thuỷ sản	*Tấn*	*144*	*155*		*5*	*13*	*80*	*20*	*12*	*25*	*107,6*	
	- Trong đó:												
	Nuôi cá nước lạnh												
	Số cơ sở	Cơ sở	6	7		5	2					116,7	
	Thể tích nuôi	M3	30.100	40.000		35.000	5.000					132,9	
	Sản lượng	Tấn	200	325		300	25					162,5	
C	**LÂM NGHIỆP**												
1	***Tỷ lệ che phủ rừng***	*%*	***43,0***	***43,6***	***18,1***	***47,4***	***46,0***	***34,8***	***54,1***	***27,5***	***30,70***	***101,4***	
2	***Tổng DT rừng hiện có***	*Ha*	***395.507***	***399.181***	***1.312***	***33.139***	***47.153***	***68.275***	***193.919***	***29.525***	***25.858***	***100,9***	
	- Rừng tự nhiên	*Ha*	*364.789*	*366.607*	*1.198*	*29.503*	*44.079*	*57.963*	*193.610*	*20.252*	*20.002*	*100,5*	
	+ Rừng đặc dụng	Ha	28.228	28.228					22.322	5.906		100,0	
	+ Rừng phòng hộ	Ha	224.342	226.160	1.198	23.628	38.357	49.798	84.302	10.804	18.073	100,8	
	+ Rừng sản xuất	Ha	112.219	112.219		5.875	5.722	8.165	86.986	3.542	1.929	100,0	
	- Rừng trồng	*Ha*	*30.718*	*32.574*	*114*	*3.636*	*3.074*	*10.312*	*309*	*9.273*	*5.856*	*106,0*	
	+ Rừng sản xuất	Ha	22.896	23.784		2.954	2.263	9.200	251	6.241	2.875	103,9	
	+ Rừng phòng hộ	Ha	7.822	8.790	114	682	811	1.112	58	3.032	2.981	112,4	
Đ	**HỖ TRỢ SẢN XUẤT**												
1	**Sản xuất lương thực**												
	Hỗ trợ giống lúa	Tấn	646	500	8	80	75	97	84	82	74	77,4	
	Hỗ trợ giống ngô	Tấn	114	170	5	30	32	39	25	18	21	149,1	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2012	Kế hoạch năm 2013								Kế hoạch 2013 so với ước thực hiện năm 2012 (%)	Ghi chú
				Tổng số	Theo huyện, thị								
					Thị xã Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=2/1	11
2	**Hỗ trợ giống, phân bón, hệ thống tưới, mái che cho vùng rau, màu, thực phẩm**	Ha	**20**	**20**	9	7			4			**100,0**	
3	**Cây công nghiệp**												
a	Cây bông												
	Hỗ trợ giống	Ha	283	400				400				141,3	
b	Cây cao su												
	Hỗ trợ chuyển đổi đất	Ha	2.500	2.550				1.800			750	102,0	
	Hỗ trợ đo đạc quy chủ	Ha	2.500	-									
	Hỗ trợ xây dựng nhà ở công nhân	Nhà	10	2				-			2	20,0	
	Hỗ trợ làm đường sản xuất	Km	27										
	Hỗ trợ đường điện	C. trình	4										
c	Cây chè												
	Hỗ trợ giống *(bao gồm cả giống trồng tái canh)*	Nghìn. hom	2.216	2.940	140	1.800				1.000		132,7	
	Hỗ trợ trồng xen	Ha	26	82	7	45				30		315,4	
	Hỗ trợ làm đường sản xuất	Km	5	7,7		6				1,7		154,0	
	Hỗ trợ làm nhà thu mua	Nhà	-	-									
	Bể nước	Cái	3	-									
4	**Hỗ trợ chăn nuôi**												
a	Đại gia súc												
	Hỗ trợ chuồng trại chăn nuôi	Cái/hộ		200	10	20	30	50	30	30	30		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2012	Kế hoạch năm 2013							Kế hoạch 2013 so với ước thực hiện 2012 (%)	Ghi chú
				Tổng số	Theo huyện, thị							
					Thị xã Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=2/1	11
	Hỗ trợ trồng cỏ	Ha/hộ	1	10		1	1	5	2		1	1.000,0	
b	Thủy sản												
	Hỗ trợ nuôi cá nước lạnh	Cơ sở	1	1		1						100,0	
5	**Hỗ trợ lâm nghiệp**												
	Trồng rừng sản xuất	Ha	1.534,9	887		50	50				787	57,8	
	Trồng rừng phòng hộ và đặc dụng	Ha	239,6	968		50	100	200		370	248	404,0	

Biểu số 3

CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số: 39 /2012/QĐ-UBND ngày 07/12/2012 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2012	Kế hoạch năm 2013								Kế hoạch 2013 so với ước thực hiện 2012 (%)	Ghi chú
				Tổng số	Theo huyện, thị								
					Thị xã Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=2/1	11
I	**Giá trị sản xuất CN toàn tỉnh** *(giá cố định năm 2010)*	Tỷ đồng	**482,8**	**1.062,8**	**125,0**	**80,1**	**85,8**	**52,2**	**37,1**	**88,9**	**593,7**	**220,1**	
	- Kinh tế nhà nước	Tỷ đồng	79,2	640,4	24,0	8,3	4,1	-	1,9	43,6	3,7	808	
	- Kinh tế ngoài nhà nước	Tỷ đồng	401,5	420,3	101,1	71,7	81,6	50,0	35,2	45,3	35,3	105	
	- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	1,9	2,2				2,2				115	
II	**Sản phẩm chủ yếu**												
	Đá đen	1000 viên	300	315				315				105,0	
	Đá xây dựng	1000 m3	506	535	78	85	75	72	86	70	69	105,8	
	Điện phát ra	1000 kwh	55.000	616.000	-	7.500	35.400	-	3.200	800	569.100	1.120,0	
	Chè khô các loại	Tấn	3.744	3.810	1.055	603	-	-	-	2.082	70	101,8	
	Gạch xây các loại	Triệu viên	73,8	73,8	5,1	17,4	17,5	3,1	10,0	4,9	16,0	100,0	
	Gỗ đồ mộc	M 3	1.824	1.920	573	175	145	120	110	240	557	105,3	
	Gỗ xẻ	M 3	1.500	1.650	475	65	165	160	466	150	169	110,0	
	Nước máy sản xuất	1000 m3	3.600	3.950	2.457	468	362	100	200	-	363	109,7	
	Quặng các loại	Tấn	3.000	4.000	-	2.500	200	1.300	-	-	-	133,3	
	Xi Măng	Tấn	7.500	10.000	10.000	-	-	-	-	-	-	133,3	

Biểu số 4

CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN VỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI - DU LỊCH - XUẤT NHẬP KHẨU

(Kèm theo Quyết định số: 39 /2012/QĐ-UBND ngày 07 /12/2012 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2012	Kế hoạch năm 2013	Kế hoạch 2013 so với ước thực hiện 2012 (%)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3=2/1	4
B	**THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ**					
I	**Tổng mức bán lẻ HH và dịch vụ (giá hiện hành)**	Tỷ đồng	**2.500**	**2.900**	**116,0**	
	- Quốc doanh	Tỷ đồng	736	815	110,7	
	- Ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	1.764	2.085	118,2	
1	***Doanh thu ngành dịch vụ (giá hiện hành)***	*Tỷ đồng*	***350***	***410***	***117,1***	
	Trong đó:					
	- Tài chính - ngân hàng	Tỷ đồng	55	65	118,2	
	- Vận tải	Tỷ đồng	126	151	119,8	
	- Khách sạn - nhà hàng - dịch vụ du lịch	Tỷ đồng	169	194	114,8	
2	***Kinh doanh thương mại***					
	Các mặt hàng chủ yếu					
	Xăng, dầu	Tấn	38.000	39.000	102,6	
	Trong đó: Dầu hỏa	*Tấn*	*115*	*110*	95,7	
	Muối i ốt	Tấn	2.200	2.300	104,5	
	Vật tư nông nghiệp	Tấn	11.500	12.500	108,7	
	Giống nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tấn	950	1.050	110,5	
	Thuốc chữa bệnh, vật tư y tế	Tấn	30.000	32.000	106,7	
	Hàng nông sản	Tấn	23.000	24.000	104,3	
	Giấy vở học sinh	Tấn	245	250	102,0	
3	***Khách sạn - nhà hàng - dịch vụ du lịch***					
3.1	*Mạng lưới*					
	- Số Khách sạn	Cái	11	15	136,4	
	Trong đó: KS 3 sao trở lên	*Cái*	*1*	*1*	*100,0*	
	- Số phòng khách sạn	Phòng	410	510	124,4	
	Công suất sử dụng phòng	*%*	*61*	*62*	*101,6*	
	- Nhà hàng	Cái	108	112		
3.2	*Tổng lượt khách du lịch*	*Lượt người*	*124.000*	*145.900*	*117,7*	
	Trong đó:					

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2012	Kế hoạch năm 2013	Kế hoạch 2013 so với ước thực hiện 2012 (%)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3=2/1	4
	+ Khách quốc tế	Lượt người	14.000	18.650	133,2	
	- Ngày lưu trú/ khách quốc tế	Ngày	1,58	1,60	101,3	
	- Mức chi tiêu trong ngày/khách quốc tế	Triệu đồng	1,6	1,7	106,3	
	+ Khách nội địa	Lượt người	110.000	127.250	115,7	
	- Ngày lưu trú/ khách nội địa	Ngày	1,85	1,90	102,7	
	- Mức chi tiêu trong ngày/khách nội địa	Triệu đồng	0,84	0,85	101,2	
3.3	*Doanh thu ngành Khách sạn - nhà hàng - dịch vụ du lịch*	*Tỷ đồng*	*115,0*	*139,0*	*120,9*	
	Trong đó: Doanh thu từ ngành du lịch	Tỷ đồng	115	139	120,5	
	+ Khách quốc tế	Tỷ đồng	22,4	26,1	116,6	
	+ Khách nội địa	Tỷ đồng	92,6	112,5	121,5	
II	**Xuất nhập khẩu**		**14,0**	**16,5**	81,7	
1	**Giá trị hàng Xuất khẩu**	**Triệu USD**	**11,0**	**11,5**	94,3	
	Trong đó: Xuất khẩu địa phương (quản lý)	*Triệu USD*	*6,0*	*6,5*	*108,3*	
	Một số mặt hàng chủ yếu:					
	Thảo quả	Tấn	600	650	108,3	
	Chè	Tấn	1.350	1.500	111,1	
	Hàng hóa khác	Tấn	1.000	1.500	150,0	
	...					
2	**Giá trị hàng Nhập khẩu**	**Triệu USD**	**3,0**	**5,0**	**166,7**	
	Trong đó: Nhập khẩu địa phương (quản lý)	*Triệu USD*	*3,0*	*5,0*	*166,7*	
	- Một số mặt hàng chủ yếu:					
	Hàng hóa tiêu dùng	Triệu USD	1,0	1,0	100,0	
	Hàng hóa khác	Triệu USD	2,5	4,0	160,0	
	- Phương tiện và hành khách XNC					
	Phương tiện XNC	Lượt	1.200	1.500	125,0	
	Hành khách XNC	Lượt	40.000	45.000	112,5	

Biểu số 5

CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN VỀ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ VẬN TẢI

(Kèm theo Quyết định số: 39 /2012/QĐ-UBND ngày 07/12/2012 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2012	Kế hoạch năm 2013	Kế hoạch 2013 so với ước thực hiện 2012 (%)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3=2/1	4
I	**Giá trị sản xuất** (giá cố định 2010)	Triệu đồng	**105.341**	**119.646**	**113,6**	
1	Vận tải hành khách	Triệu đồng	74.129	83.232	112,3	
2	Vận tải hàng hóa	Triệu đồng	31.212	36.414	116,7	
II	**Sản phẩm chủ yếu**					
1	**Vận tải hàng hóa**					
	Khối lượng hàng hoá vận chuyển	1.000 Tấn	1.000	1.200	120,0	
	Khối lượng hàng hoá luân chuyển	1.000 Tấn .Km	27.474	30.222	110,0	
2	**Vận tải hành khách**					
	Khối lượng HK vận chuyển	1.000. HK	968	1.065	110,0	
	Khối lượng HK luân chuyển	1.000 HK. Km	26.261	28.472	108,4	

Biểu số 6

CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ

(Kèm theo Quyết định số: 39 /2012/QĐ-UBND ngày 07 /12/2012 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2012	Kế hoạch năm 2013	Kế hoạch 2013 so với ước thực hiện 2012 (%)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3=2/1	4
1	**Phát triển doanh nghiệp**					
	- Số doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động	DN	10	10	100,0	
	Trong đó: Doanh nghiệp nhỏ và vừa	*DN*	*9*	*9*	*100,0*	
	- Tổng vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước	Tỷ đồng	181	183	101,1	
	- Số doanh nghiệp dân doanh đang hoạt động	DN	855	945	110,5	
	- Tổng vốn đầu tư của doanh nghiệp dân doanh	Tỷ đồng	1.842	1.950	105,9	
	- Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	DN	86	90	104,7	
	Trong đó: Tổng số vốn đăng ký mới	*Tỷ đồng*	*145*	*400*	*275,9*	
	- Tổng số cán bộ DNNVV tham gia các khóa trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực	Người	180	240	133,3	
	- Tổng kinh phí hỗ trợ đào tạo DNNVV	Tỷ đồng	307,3	980	318,9	
2	**Phát triển kinh tế tập thể**					
	Tổng số hợp tác xã	HTX	231	240	103,9	
	Trong đó: thành lập mới	*HTX*	*15*	*9*	*60,0*	
	Tổng số Liên hiệp hợp tác xã	LHHTX	1	1	100,0	
	Trong đó: thành lập mới	*LHHTX*	*1*		*0,0*	
	Tổng số xã viên hợp tác xã	người	2.310	2.450	106,1	
	Trong đó: Xã viên mới	*người*	*171*	*140*	*81,9*	
	Tổng doanh thu hợp tác xã	Tỷ đồng	270	280	103,7	
	Trong đó: doanh thu cung ứng cho xã viên	*Triệu đồng*	*28*	*29*	*103,6*	
	Tổng số lãi trước thuế của hợp tác xã	Tỷ đồng	27,7	30	108,3	
	Tổng số cán bộ quản lý hợp tác xã	Người	780	820	105,1	
	Trong đó: + Số có trình độ trung cấp, cao đẳng	*Người*	*186*	*191*	*102,7*	
	+ Số có trình độ Đại học trở lên	*Người*	*43*	*43*	*100,0*	
	Tổng số lao động trong HTX	Người	4.090	4.237	103,6	
	Trong đó: tổng số lao động là xã viên HTX	*Người*	*2.310*	*2.339*	*101,3*	
	Thu nhập bình quân một lao động của HTX	Triệu đồng	25	26	105,3	

Biểu số 7

CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN VỀ PHÁT TRIỂN DÂN SỐ - GIA ĐÌNH & TRẺ EM

(Kèm theo Quyết định số: 39 /2012/QĐ-UBND ngày 07/12/2012 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2012	Kế hoạch năm 2013								KH năm 2013/ước TH 2012 (%)	Ghi chú
				Tổng số	Theo huyện, thị								
					Thị xã Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=2/1	11
1	**Dân số**												
	- Dân số trung bình	Người	405.328	417.202	32.399	52.643	74.114	86.662	56.425	51.807	63.152	102,9	
	Trong đó :												
	+ Dân số thành thị	Người	58.362	60.503	24.617	6.342	4.584	4.528	5.105	9.247	6.080	103,7	
	+ Dân số nông thôn	Người	346.966	356.699	7.782	46.301	69.530	82.134	51.320	42.560	57.072	102,8	
	- Tỷ lệ tăng dân số	%	2,94	2,93	4,99	2,90	2,70	2,82	2,75	2,70	2,69	99,6	
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0,64	0,59	0,60	0,70	0,50	0,60	0,60	0,60	0,60	92,2	
	- Tốc độ tăng dân số tự nhiên	‰	22,0	21,6	21,4	21,6	23,2	20,4	19,1	22,9	22,5	98,2	
2	**Kế hoạch hoá gia đình**												
	- Tỷ lệ các cặp vợ chồng thực hiện các biện pháp tránh thai	%	65,4	67,3	66,0	67,5	66,0	66,0	66,0	70,0	70,0	102,8	
	- Tỷ lệ các bà mẹ sinh con thứ 3 trở lên so với tổng số bà mẹ sinh con trong năm	%	22,9	21,3	5,0	22,0	24,0	22,0	27,5	23,0	15,0	93,0	
	- Số CB làm công tác Dân số-GĐ&TE	Người	1.390	1.484	99	186	239	324	229	183	204	106,8	
	Trong đó:												
	+ Số cán bộ tuyến tỉnh	Người	16	20								125,0	
	+ Số cán bộ chuyên trách tuyến huyện, thị	Người	41	42	6	6	6	6	6	6	6	102,4	
	+ Cán bộ chuyên trách tại xã, phường, thị trấn	Người	103	108	7	14	18	26	21	10	12	104,9	
	+ Số cộng tác viên dân số thôn, bản	Người	1.230	1.314	86	166	215	292	202	167	186	106,8	

Biểu số 8

CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN VỀ XÃ HỘI - LAO ĐỘNG - GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM

(Kèm theo Quyết định số: 39 /2012/QĐ-UBND ngày 07 /12/2012 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2012	Kế hoạch năm 2013							KH năm 2013/ước TH 2012 (%)	Ghi chú
				Tổng số	Theo huyện, thị							
					Thị xã Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=2/1	11
I	**Xoá đói giảm nghèo**												
1	Tổng số hộ	Hộ	80.651	83.340	8.924	10.741	14.447	15.784	10.668	10.283	12.493	103,3	
2	Số hộ nghèo	Hộ	27.319	24.816	309	3.066	5.070	5.499	4.345	3.034	3.493	90,8	
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%	33,87	29,78	3,46	28,54	35,09	34,84	40,73	29,51	27,96	87,9	
4	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	5,0	4,0								80,0	
5	Số hộ thoát nghèo trong năm	Hộ	3.032	2.923	33	382	563	653	436	387	469	96,4	
6	Số hộ cận nghèo	Hộ	7.422	6.458	205	859	2.033	1.123	336	920	982	87,0	
7	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	9,2	7,7	2,3	8,0	14,1	7,1	3,1	8,9	7,9	84,2	
II	**Cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng thiết yếu**												
	- Tổng số xã toàn tỉnh	Xã, phường, thị trấn	103	108	7	14	18	27	20	10	12	104,9	
	- Tổng số xã đặc biệt khó khăn (theo tiêu chuẩn của Chương trình 135)	Xã	70	75	1	10	14	22	18	5	5	107,1	
	- Số xã có đường ô tô đến trung tâm xã	Xã	92	93	2	13	17	24	17	9	11	101,1	
	+ Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã	%	*89,3*	*86,1*	*28,6*	*92,9*	*94,4*	*88,9*	*85,0*	*90,0*	*91,7*	96,4	
	- Số xã có đường ô tô đi được quanh năm	Xã	75	83	2	13	13	22	14	8	11	110,7	
	+ Tỷ lệ xã có đường ô tô đi được quanh năm	%	*73*	*77*	*29*	*93*	*72*	*81*	*70*	*80*	*92*	105,5	
	- Tỷ lệ bản có đường xe máy đi lại thuận lợi	%	74	77	100	77	61	66	51	97	92	104,1	
	- Số xã có điện lưới quốc gia	Xã, phường, thị trấn	88	95	7	14	18	26	11	9	10	108,0	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2012	Kế hoạch năm 2013							KH năm 2013/ước TH 2012 (%)	Ghi chú
				Tổng số	Theo huyện, thị							
					Thị xã Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=2/1	11
	- Số hộ sử dụng điện lưới quốc gia	Hộ	52.948	61.686	8.924	8.915	11.945	10.670	3.566	8.129	9.537	116,5	
	+ Tỷ lệ số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%	*65,7*	*74*	*100,0*	*83,0*	*82,7*	*67,6*	*33,4*	*79,1*	*76,3*	*112,7*	
III	**Triển khai xây dựng nông thôn mới**												
	Quy hoạch xây dựng nông thôn mới (lũy kế)	Xã	93	96	2	13	17	26	18	9	11	103,2	
	Triển khai xây dựng NTM	Xã	93	93	2	13	17	24	17	9	11	100,0	
IV	**Tạo việc làm**												
1	Tổng số người trong độ tuổi lao động	Người	231.037	242.005	19.115	30.533	42.616	50.022	32.727	30.048	36.944	104,7	
	Tỷ lệ so với dân số	%	57,0	58,0	59,0	58,0	57,5	57,7	58,0	58,0	58,5	101,8	
	- Số lao động chia theo khu vực												
	+ Lao động thành thị	Người	33.266	35.333	14.524	3.678	2.636	2.614	2.961	5.363	3.557	106,2	
	+ Lao động nông thôn	Người	197.771	206.672	4.591	26.855	39.980	47.408	29.766	24.685	33.387	104,5	
2	Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động	Người	214.864	225.064	17.777	28.396	39.632	46.520	30.436	27.945	34.358	104,7	
3	Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	35,0	36,3	81,1	34,7	27,9	24,9	27,8	25,6	27,5	103,7	
4	Tổng số lao động đang làm việc	Người	232.221	214.430	18.654	28.396	41.587	48.815	31.938	29.323	37.455	92,3	
5	Số LĐ được tạo việc làm mới trong năm	Người	6.000	6.500	721	884	994	1.027	975	819	1.080	108,3	
	Trong đó: Lao động nữ	Người	2.930	3.225	387	455	498	550	440	385	510	110,1	
6	Số lao động chưa có việc làm ổn định	Người	9.500	11.890	990	1.250	1.950	2.500	1.900	1.450	1.850	125,2	
7	Tỷ lệ lao động thất nghiệp khu vực thành thị	%	2,8	2,8								100,0	
8	Tỷ lệ lao động nữ thất nghiệp khu vực thành thị	%	1,7	1,7								100,0	
9	Tỷ lệ thời gian làm việc được sử dụng của lao động ở khu vực nông thôn	%	78	78								100,0	
10	Tỷ lệ thời gian làm việc được sử dụng của lao động nữ ở khu vực nông thôn	%	78	78								100,0	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2012	Kế hoạch năm 2013								KH năm 2013/ước TH 2012 (%)	Ghi chú
				Tổng số	Theo huyện, thị								
					Thị xã Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=2/1	11
11	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng												
	Trong đó: Số lao động xuất khẩu trong năm	*Người*	*150*	200	*20*	*30*	*30*	*30*	*30*	*30*	*30*	133,3	
V	**Đào tạo nghề mới trong năm**												
	Số lao động được đào tạo trong năm	Người	7.478	6.500	700	800	1.050	1.100	950	850	1.050	86,9	
	Trong đó:												
	- *Lao động nữ*	*Người*	*3.250*	*3.185*	*330*	*390*	*530*	*565*	*510*	*320*	*540*		
	- *Đào tạo nghề*	*Người*	6.478	5.650								87,2	
	Trong đó:												
	Đào tạo nghề trung cấp	Người	150	150								100,0	
VI	**Trật tự an toàn xã hội**												
	- Số lượt người được cai nghiện ma túy	Lượt Người	1.000	1.000	93	110	110	115	105	102	115	100,0	
	Trong đó: - Cai tại trung tâm 05-06 tỉnh	Lượt người	50	70	8	10	10	15	10	7	10	140,0	
	- Cai tại trung tâm chữa bệnh giáo dục và lao động xã hội huyện	Lượt người	250	310	50	50	40	40	40	40	50	124,0	
	- Cai tại cộng đồng	Lượt người	450	370	35	50	60	60	55	55	55	82,2	
	- Cai tại trại tạm giam công an tỉnh	Lượt người	150	150									
	- Cai tại các đồn của Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	Lượt người	100	100									
VII	**Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững**												
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	43	43,6	18,1	47,4	46,0	34,8	54,1	27,5	30,7	101,4	
2	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	80	85								106,3	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2012	Kế hoạch năm 2013								KH năm 2013/ước TH 2012 (%)	Ghi chú
				Tổng số	Theo huyện, thị								
					Thị xã Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=2/1	11
3	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	100	100								100,0	
4	Số giấy được cấp chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, tổ chức	Giấy	21.047	80.146	4.269	3.970	33.110	25.000	7.523	3.014	2.688	380,8	
	Trong đó: + Hộ gia đình	*Giấy*	*21.018*	*79.574*	*4.269*	*3.970*	*33.110*	*25.000*	*7.523*	*3.014*	*2.688*	*378,6*	
	+ Tổ chức	*Giấy*	*29*	*572*								*1.972,4*	
5	Tỷ lệ diện tích đất được cấp GCN QSDĐ/diện tích đất cần cấp GCNQSDĐ	%	58,2	65,8								113,1	
	Trong đó: + Hộ gia đình	%	*58,4*	*66,1*	*88,0*	*60,2*	*60,6*	*78,8*	*57,2*	*93,5*	*77,5*	*113,2*	
	+ Tổ chức	%	*29*	*30*								*102,3*	
6	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	%	84,0	85,0								101,2	
7	Tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh	%	84	86	95	88,5	78	76	83	90	88	102,4	
VIII	**Xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em (lũy kế)**												
	- Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	%	21	31	4	5	5	6	4	3	4	147,6	

Biểu số 9

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NGÀNH Y TẾ

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2012 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2012	Kế hoạch năm 2013								KH năm 2013/ước TH 2012 (%)	Ghi chú
				Tổng số	Theo huyện, thị								
					Thị xã Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=2/1	11
I	**Cơ sở cung cấp dịch vụ y tế, BVSK**												
1	Tổng số giường bệnh toàn tỉnh	Giường	1.100	1.210								110,0	
	- Giường bệnh tuyến tỉnh	Giường	440	440								100,0	
	- Giường bệnh tuyến huyện, thị	Giường	660	770	30	90	120	120	160	110	140	116,7	
	+ Giường bệnh tại Bệnh viện huyện/TTYT huyện	*Giường*	*510*	*620*	*30*	*90*	*90*	*80*	*130*	*80*	*120*	*121,6*	
	+ Giường bệnh tại PKĐKKV	*Giường*	*150*	*150*	-	-	*30*	*40*	*30*	*30*	*20*	*100,0*	
2	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	27,1	29,0	9,3	17,1	16,2	13,8	28,4	21,2	22,2	106,9	
3	Trạm y tế xã, phường, thị trấn	Trạm	103	108	7	14	18	27	20	10	12	104,9	
	Trong đó:												
	+ Tỷ lệ Trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ	%	*35,9*	*40,7*	*71,4*	*50,0*	*50,0*	*37,0*	*20,0*	*40,0*	*41,7*	*113,4*	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2012	Kế hoạch năm 2013							KH năm 2013/ước TH 2012 (%)	Ghi chú
				Tổng số	Theo huyện, thị							
					Thị xã Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=2/1	11
	+ Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có có nữ hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi	%	*84,5*	*86,1*	*71,4*	*92,9*	*100*	*74,1*	*80*	*90*	*100*	*101,9*	
5	Bệnh viện tuyến tỉnh	B/V	3	3								100,0	
6	Bệnh viện tuyến huyện	BV	1	1								100,0	
7	Trung tâm y tế tuyến huyện	TT	7	8	1	1	1	1	2	1	1	114,3	
8	Phòng khám đa khoa khu vực	PK	15	15			3	4	3	3	2	100,0	
9	Đội y tế dự phòng	Đội	7	8	1	1	1	1	2	1	1	114,3	
10	Đội Chăm sóc SKSS	Đội	7	8	1	1	1	1	2	1	1	114,3	
11	Trung tâm Dân số - KHHGĐ	TT	7	8	1	1	1	1	2	1	1	114,3	
II	**Mục tiêu chỉ tiêu hoạt động:**												
1	Tỷ suất chết TE dưới 1 tuổi	‰	36,0	35,0	7,5	36,5	39,0	41,0	46,0	39,0	36,0	97,1	
2	Tỷ suất chết TE dưới 5 tuổi	‰	56,4	55,1	24,0	55,0	60,0	65,0	65,0	59,5	57,0	97,6	
3	Tỷ suất chết mẹ/100.000 trẻ đẻ sống	1/100.000	89,8	85,6								95,2	
4	Tỷ lệ trẻ sinh < 2.500 gam	%	5,8	5,7	3,1	4,8	6,0	7,0	6,9	6,3	6,0	99,0	
5	Tỷ suất mắc các bệnh xã hội												
	- Uốn ván	*1/100.000*	*0,49*	*0,24*								*49,0*	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2012	Kế hoạch năm 2013								KH năm 2013/ước TH 2012 (%)	Ghi chú
				Tổng số	Theo huyện, thị								
					Thị xã Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=2/1	11
	- Sốt rét	*‰*	*6,0*	*5,5*	*4,3*	*2,3*	*2,5*	*10,8*	*14,0*	*2,3*	*2,3*	*91,5*	
	- Lao	*1/100.000*	*46,9*	*52,5*	*36,0*	*50,0*	*55,2*	*60,0*	*68,7*	*52,0*	*45,5*	*111,9*	
	- HIV/ AIDS	*%*	*0,48*	*0,51*	*0,79*	*0,83*	*0,28*	*0,34*	*0,45*	*0,51*	*0,35*	*106,3*	
6	Tỷ lệ bệnh nhân được điều trị khỏi bệnh lao	%	71,1	75,6	85,0	80,0	72,0	72,0	71,0	74,0	75,0	106,2	
7	Tỷ lệ chết so với mắc các bệnh xã hội												
	- Uốn ván:	*%*	*50*	*50*								*100,0*	
	- Lao:	*%*	*4,19*										
	- HIV/ AIDS	*%*	*25,3*	*25,5*								*100,8*	
8	Tỷ lệ mắc các bệnh có tiêm chủng	‰	0,16	0,15								93,8	
9	Thuốc tiêu dùng B/Q đầu người/năm	Ng. đồng	270	280								103,7	
III	**Đào tạo**												
1	Đào tạo y tá thôn, bản	Người	108	170	10	10	40	40	20	25	25	157,4	
2	Bác sỹ CKI ,II, thạc sỹ	Người	56	67	37	2	6	5	8	7	2	119,6	
3	Bác sỹ vùng II, III	Người	49	14								28,6	
4	Đại học Y, dược, y tế cộng đồng	Người	200	206	100	18	19	13	16	24	16	103,0	
5	Đại học điều dưỡng (hệ vừa học vừa làm 4 năm)	Người		50	20	5	5	5	5	5	5		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2012	Kế hoạch năm 2013							KH năm 2013/ước TH 2012 (%)	Ghi chú
				Tổng số	Theo huyện, thị							
					Thị xã Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=2/1	11
6	Trung cấp y tế	Người	228	228	20	30	40	40	38	30	30	100,0	
IV	**Tổng số cán bộ toàn ngành y tế**												
1	Tổng số bác sỹ	Bác sỹ	264	319	191	16	22	18	32	16	24	120,8	
2	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	6,51	7,65	58,95	3,04	2,97	2,08	5,67	3,09	3,80	117,4	
3	Tuyến tỉnh	Người	1.157	1.256	1.256							108,6	
4	Tuyến huyện	Người	1.403	1.627	114	201	229	229	339	257	258	116,0	
5	Tuyến xã	Người	686	770	50	98	129	191	140	74	88	112,2	
6	Nhân viên y tế thôn, bản	Người	1.015	1.101	26	154	189	258	168	145	161	108,5	

Biểu số 10

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số: 39 /2012/QĐ-UBND ngày 07 /12/2012 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2012	Kế hoạch năm 2013								So sánh KH năm 2013/ước TH 2012 (%)	Ghi chú
				Tổng số	Theo huyện, thị								
					Thị xã Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=2/1	11
A	**Giáo dục**												
I	**Tổng số học sinh có mặt đầu năm học**	**Cháu**	**118.493**	**123.546**	**9.876**	**15.388**	**21.782**	**24.434**	**18.409**	**15.848**	**17.809**	**104,3**	
1	***Hệ mầm non***	***Cháu***	***33.263***	***35.317***	***3.142***	***4.681***	***5.775***	***7.282***	***5.182***	***4.413***	***4.842***	***106,2***	
	- Số cháu vào nhà trẻ	Cháu	2.722	3.756	688	552	414	627	838	325	312	138,0	
	- Số học sinh mẫu giáo	H/ sinh	30.541	31.561	2.454	4.129	5.361	6.655	4.344	4.088	4.530	103,3	
2	***Hệ phổ thông***	***H/ sinh***	***81.721***	***84.268***	***6.319***	***10.241***	***15.098***	***16.545***	***12.488***	***10.990***	***12.587***	***103,1***	
	T. đó: H/s các trường PT DTNT tỉnh, huyện	*H/ sinh*	*2.381*	*2.450*	*400*	*250*	*250*	*250*	*800*	*250*	*250*	*102,9*	
	- Chia theo bậc học	*H/ sinh*											
	+ Phổ thông Tiểu học	H/ sinh	47.630	48.762	2.712	6.033	8.802	10.310	7.031	6.842	7.032	102,4	
	- Trong đó: trường PTDT bán trú Tiểu học	*H/ sinh*	*4.467*	*5.787*		*2.076*	*805*			*1.118*	*1.788*	*129,6*	
	+ Phổ thông Trung học cơ sở	H/ sinh	27.284	28.309	1.862	3.724	5.478	5.310	4.268	3.452	4.215	103,8	
	- Trong đó: trường PTDT bán trú THCS	*H/ sinh*	*9.515*	*10.245*		*507*	*2.035*	*2.363*	*2.558*	*1.367*	*1.415*	*107,7*	
	+ Trung học Phổ thông	H/ sinh	6.807	7.197	1.745	484	818	925	1.189	696	1.340	105,7	
3	***Giáo dục thường xuyên***	***H/ sinh***	***3.509***	***3.961***	***415***	***466***	***909***	***607***	***739***	***445***	***380***	***112,9***	
	- XMC và sau XMC	H/ sinh	549	537		155	170	134	78			97,8	
	- Phổ cập THCS	H/ sinh	726	1.068		60	464	173	261	50	60	147,1	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2012	Kế hoạch năm 2013							KH năm 2013/ước TH 2012 (%)	Ghi chú
				Tổng số	Theo huyện, thị							
					Thị xã Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=2/1	11
	- Học viên tại các TTGDTX	H/ sinh	2.234	2.356	415	251	275	300	400	395	320	105,5	
II	**Tổng số học sinh là dân tộc thiểu số**	**H/ sinh**	**101.597**	**106.199**	**3.809**	**13.365**	**19.805**	**22.672**	**16.347**	**14.408**	**15.793**	**104,5**	
	Chia ra:												
	+ Mẫu giáo	H/ sinh	28.019	30.142	809	4.169	5.378	6.720	4.637	4.237	4.192	107,6	
	+ Tiểu học	H/ sinh	43.525	44.940	1.142	5.489	8.428	9.913	6.749	6.434	6.785	103,3	
	+ Trung học sơ sở	H/ sinh	24.939	25.733	782	3.346	5.264	5.178	4.085	3.248	3.830	103,2	
	+ Trung học phổ thông	H/ sinh	5.114	5.384	1.076	361	735	861	876	489	986	105,3	
III	**Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo**	**%**	94,4	94,9	100,0	98,0	91,8	87,3	94,2	95,2	97,6	**100,5**	
IV	**Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi**												
	+ Tiểu học	%	98,5	98,7	99,6	98,1	97,9	98,3	98,8	99,7	98,7	100,2	
	+ Trung học sơ sở	%	94,7	97,7	97,8	98,1	96,0	96,2	97,8	99,1	98,9	103,2	
	+ Trung học phổ thông	%	91,5	91,9	92,8	90,3	91,1	89,8	92,8	93,4	93,1	100,4	
V	**Hướng nghiệp dạy nghề cho h/sinh PT**	**H/sinh**	**2.563**	**2.688**	**641**	**227**	**239**	**334**	**476**	**298**	**473**	**104,9**	
VI	**Xoá mù chữ và phổ cập giáo dục**												
	- Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi (lũy kế)	Xã	44	78	7	14	9	15	11	10	12		
	Trong đó: Số xã được công nhận mới trong năm	*Xã*	*27*	*34*	*2*	*5*	*5*	*7*	*5*	*5*	*5*		
	- Số huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi (lũy kế)	Huyện	1	4	1	1				1	1	400,0	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2012	Kế hoạch năm 2013								KH năm 2013/ước TH 2012 (%)	Ghi chú
				Tổng số	Theo huyện, thị								
					Thị xã Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=2/1	11
	- Duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục Tiểu học -CMC	Xã	103	108	7	14	18	27	20	10	12	104,9	
	- Củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Tiểu học đúng độ tuổi	Xã	103	108	7	14	18	27	20	10	12	104,9	
	- Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Trung học cơ sở	Xã	103	108	7	14	18	27	20	10	12	104,9	
VII	**Tổng số giáo viên**	Người	**8.838**	**9.761**	**758**	**1.197**	**1.541**	**1.952**	**1.701**	**1.164**	**1.448**	**110,4**	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	*98,0*	*98,5*	*99,0*	*98,8*	*97,7*	*97,1*	*98,6*	*99,0*	*99,3*	*100,5*	
	- Cấp mầm non	Người	2.038	2.407	260	334	281	453	436	271	372	118,1	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	*99,9*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,1*	
	- Cấp Tiểu học	Người	4.114	4.447	182	526	815	967	781	569	607	108,1	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	*99,5*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*99,8*	*100,5*	
	- Cấp THCS	Người	2.040	2.261	148	284	374	463	389	255	348	110,8	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	*94,3*	*95,2*	*98,3*	*96,0*	*92,9*	*89,2*	*94,4*	*96,7*	*98,6*	*100,9*	
	- Cấp THPT	Người	526	526	142	39	61	51	80	52	101	100,0	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	*96,0*	*96,0*	*98,2*	*95,1*	*90,4*	*94,3*	*96,5*	*100,0*	*97,5*	*100,0*	
	- TT GDTX	Người	120	120	26	14	10	18	15	17	20	100,0	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	*87,5*	*88,4*	*89,2*	*94,8*	*74,6*	*84,1*	*100,0*	*83,7*	*92,3*	*101,0*	
VIII	**Tổng số trường học**	Trường	**417**	**428**	**32**	**47**	**70**	**89**	**78**	**53**	**59**	**102,6**	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2012	Kế hoạch năm 2013								KH năm 2013/ước TH 2012 (%)	Ghi chú
				Tổng số	Theo huyện, thị								
					Thị xã Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=2/1	11
	Trong đó: + Trường phổ thông DTNT tỉnh, huyện	*Trường*	*8*	*9*	*1*	*1*	*1*	*1*	*3*	*1*	*1*	*112,5*	
	- Trường mầm non	Trường	135	139	12	14	21	27	27	18	20	103,0	
	- Trường phổ thông tiểu học	Trường	139	143	8	15	25	32	25	19	19	102,9	
	- Trường phổ thông cơ sở (cấp 1; 2)	Trường	6	6					5		1	100,0	
	- Trường trung học cơ sở (cấp 2)	Trường	112	115	7	16	20	27	17	13	15	102,7	
	- Trường trung học phổ thông (cấp 3)	Trường	18	18	4	1	3	2	3	2	3	100,0	
	- Trung tâm giáo dục thường xuyên	Trường	7	7	1	1	1	1	1	1	1	100,0	
IX	**Số trường đạt chuẩn quốc gia**	**Trường**	**35**	**76**	**12**	**16**	**5**	**10**	**7**	**13**	**13**	**217,1**	
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	8,4	17,8	37,5	34,0	7,1	11,2	9,0	24,5	22,0	211,6	
X	**Tổng số phòng học**	**Phòng**	**6.064**	**6.461**	**446**	**725**	**1.085**	**1.327**	**1.205**	**782**	**891**	**106,5**	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%	*78,6*	*79,0*	*100,0*	*91,1*	*72,2*	*79,3*	*80,7*	*68,9*	*73,1*	*100,5*	
	+ Cấp mầm non	Phòng	1.527	1.649	137	186	261	357	310	190	208	108,0	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%	*70,1*	*70,6*	*100,0*	*80,6*	*56,2*	*79,7*	*75,3*	*50,9*	*55,8*	*100,7*	
	+ Cấp Tiểu học	Phòng	3.143	3.281	120	359	601	714	656	411	420	104,4	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%	*76,8*	*76,9*	*100,0*	*92,0*	*71,8*	*72,6*	*81,4*	*69,2*	*72,3*	*100,2*	
	+ Cấp THCS	Phòng	1.047	1.151	95	147	177	205	198	144	185	109,9	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%	*90,0*	*90,4*	*100,0*	*100,0*	*89,7*	*97,0*	*82,9*	*83,6*	*84,3*	*100,4*	
	+ Cấp THPT	Phòng	275	308	75	23	41	35	28	37	69	112,0	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%	*99,3*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,7*	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2012	Kế hoạch năm 2013								KH năm 2013/ước TH 2012 (%)	Ghi chú
				Tổng số	Theo huyện, thị								
					Thị xã Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện [illegible]	Huyện Than Uyên		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7			10=2/1	11
	+ Các Trung tâm GDTX	Phòng	72	72	19	10	5	16	13		9	100,0	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%	*97,2*	*97,2*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*		*77,8*	*100,0*	
B	**Đào tạo**		**2.043**	**2.664**								**130,4**	
1	***Đào tạo, tuyển sinh hệ chính quy***	*Sinh viên*	***1.057***	***1.437***								***136,0***	
	Tr.đó: tuyển sinh mới	*Sinh viên*	*414*	*700*								*169,1*	
	- Hệ cao đẳng	Sinh viên	**616**	**812**								131,8	
	Tr.đó: tuyển sinh mới	*Sinh viên*	*275*	*350*								*127,3*	
	- Hệ Trung cấp	Sinh viên	**441**	**625**								141,7	
	Tr.đó: tuyển sinh mới	*Sinh viên*	*139*	*350*								*251,8*	
2	***Đào tạo, tuyển sinh hệ vừa học vừa làm***	*Sinh viên*	***309***	***300***								***97,1***	
	- Bậc cao đẳng	*Sinh viên*	*309*	*300*									
	Tr.đó: tuyển sinh mới	*Sinh viên*	*309*	*300*									
3	***Liên kết đào tạo Đại học hệ vừa học, vừa làm***	*Người*	**585**	**770**								***131,6***	
	Tr.đó: Tuyển sinh mới	*Người*	*221*	*300*								*135,7*	
4	***Liên kết đào tạo Thạc sỹ***	*Người*	**92**	**157**								***170,7***	
	Tr.đó: Tuyển sinh mới	*Người*	*30*	*65*								*216,7*	

Biểu số 11

CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA THÔNG TIN

(Kèm theo Quyết định số: 39 /2012/QĐ-UBND ngày 07 /12/2012 của UBND tỉnh Lai Ch

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2012	Kế hoạch năm 2013								KH năm 2013/ước TH 2012 (%)	Ghi chú
				Tổng số	Theo huyện, thị								
					Thị xã Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=2/1	11
A	**VĂN HÓA - THÔNG TIN**												
I	**Mục tiêu, chỉ tiêu hoạt động**												
1	**Điện ảnh**												
	- Tổng số buổi hoạt động nhà nước tài trợ	Buổi	1.400	1.400	185	178	243	294	208	136	156	100	
	Trong đó: + Số buổi chiếu vùng III	Buổi	1.220	1.250	35	178	243	294	208	136	156	102	
	+ Số buổi chiếu phục vụ chính trị	Buổi	180	150	150							83	
	- Số lượt người xem chiếu bóng trong năm	1000 lượt	200	200	26	25	34	41	29	19	26	100	
2	**Nghệ thuật biểu diễn**												
	- Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp	Đơn vị	1	1								100	
	- Số buổi biểu diễn	Buổi	90	90	30	6	7	12	19	7	9	100	
	Trong đó: Biểu diễn phục vụ vùng cao	Buổi	60	60		6	7	12	19	7	9	100	
3	**Văn hoá thông tin cơ sở**												
	-Tổng số đội thông tin lưu động	Đội	8	8	2	1	1	1	1	1	1	100	
	- Số buổi hoạt động	Buổi	492	595								121	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2012	Kế hoạch năm 2013								KH năm 2013/ước TH 2012 (%)	Ghi chú
				Tổng số	Theo huyện, thị								
					Thị xã Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=2/1	11
	Trong đó: - Đội TTLĐ tỉnh	Buổi	65	95	9	12	15	17	18	12	12	146	
	- Các huyện, thị	Buổi	427	500	45	80	90	75	95	65	50	117	
	- Số bản, làng đăng ký tiêu chuẩn VH trong năm	Bản, làng	628	711	71	110	70	137	111	92	120	113	
	Trong đó: Số bản, làng được công nhận trong năm	Bản, làng	621	645	68	97	97	97	100	94	92	104	
	- Tỷ lệ số thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	54,3	57,0	93,0	64,0	52,0	38,0	62,0	71,0	57,0	105	
	- Số hộ đăng ký tiêu chuẩn gia đình VH mới	Hộ	54.157	59.434	8.146	7.221	9.434	9.538	8.054	7.615	9.426	110	
	Trong đó: Số hộ được công nhận	Hộ	54.090	58.034	7.946	7.021	9.234	9.338	7.854	7.415	9.226	107	
	- Tỷ lệ hộ, gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	67,4	74,0	92,0	75,0	67,0	64,0	78,0	83,0	81,0	110	
	- Số cơ quan, đơn vị đăng ký tiêu chuẩn VH trong năm	Cơ quan, đơn vị	708	855	158	100	120	150	112	105	110	121	
	Trong đó: Số cơ quan, đơn vị được công nhận trong năm	Cơ quan, đơn vị	638	775	148	90	101	135	97	95	109	121	
	- Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	78,0	84,0	82,0	88,0	83,0	71,0	70,0	90,0	86,0	108	
4	**Thư viện**												
	- Số sách mới	Bản	8.804	9.703								110	
	Trong đó: + Thư viện tỉnh	Bản	2.000	3.578								179	
	+ Thư viện huyện, thị	Bản	6.804	6.125	875	875	875	875	875	875	875	90	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2012	Kế hoạch năm 2013								KH năm 2013/ước TH 2012 (%)	Ghi chú
				Tổng số	Theo huyện, thị								
					Thị xã Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=2/1	11
	- Tổng số sách có trong thư viện	Bản	80.074	86.375	3.541	10.663	4.149	6.841	8.756	3.070	5.221	108	
	Trong đó: + Thư viện tỉnh	Bản	40.556	44.134								109	
	+ Thư viện huyện, thị	Bản	39.518	42.241	3.541	10.663	4.149	6.841	8.756	3.070	5.221	107	
	- Tổng số lượt người đọc trong năm	Lượt	26.722	23.722	3.500		3.800	2.300	6.500		7.622	89	
5	**Bảo tồn, bảo tàng**												
	- Số hiện vật có đến cuối năm	Hiện vật	31.766	31.922								100	
	Trong đó: Sưu tầm mới	Hiện vật	120	120		60	60					100	
	- Số di tích đã được xếp hạng	Di tích	18	19								106	
6	**Số xã, phường có nhà văn hóa, thư viện**	Xã	**103**	**103**	**5**	**14**	**18**	**25**	**19**	**10**	**12**	**100**	
II	**Cơ sở vật chất cho hoạt động VHTT**												
1	**Số đội chiếu bóng vùng cao**	Đội	**9**	**9**								**100**	
2	**Số nhà văn hoá trên địa bàn**	Nhà	**338**	**483**								**143**	
	Trong đó: + Tỉnh quản lý	Nhà	1	1									
	+ Huyện, thị quản lý	Nhà	6	7	1		1	2	1	2		117	
	+ Xã, phường quản lý	Nhà	331	475	40	80	75	80	75	55	70	144	
3	**Số nhà thư viện**		**7**	**7**	**1**	**1**	**1**	**1**	**1**	**1**	**1**		
	Trong đó: Đã được xây dựng hoàn chỉnh	Nhà	2	3			1		1	1		150	
III	**Báo chí - phát hành**												
1	**Báo chí in**												
	- Số báo phát hành	Số	180	180								100	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2012	Kế hoạch năm 2013							KH năm 2013/ước TH 2012 (%)	Ghi chú
				Tổng số	Theo huyện, thị							
					Thị xã Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=2/1	11
	- Số lượng phát hành	1000 bản	425	425								100	
2	**Phát hành**												
	- Phát hành sách phục vụ thiếu nhi	1000 bản	35,2	36,0								102	
	- Phát hành sách khoa học kỹ thuật, chính trị, giới thiệu pháp luật	1000 bản	7,7	8,5								110	
B	**THỂ DỤC - THỂ THAO**												
1	Số người tham gia luyện tập thể thao thường xuyên	Người	90.630	91.300	14.000	7.500	19.000	16.500	9.800	9.500	15.000	101	
	- Tỷ lệ so với dân số	%	22,36	21,88	43,21	14,25	25,64	19,04	17,37	18,34	23,75	98	
2	Số gia đình được công nhận là gia đình thể thao	Gia đình	9.295	9.315	2.850	1.150	1.200	1.250	915	750	1.200	100	
3	Số câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở	CLB	247	250	78	48	28	25	27	18	26	101	
4	Cơ sở thi đấu TDTT đúng tiêu chuẩn												
	- Sân vận động	Sân	4	5	1	1	1		1		1	125	
	- Nhà luyện tập thể thao	Nhà	73	76	40	7	6	7	8	3	5	104	

Biểu số 12

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NGÀNH THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

(Kèm theo Quyết định số: 39 /2012/QĐ-UBND ngày 07 /12/2012 của UBND tỉnh Lai Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2012	Kế hoạch năm 2013								KH năm 2013/ước TH 2012 (%)	Ghi chú
				Tổng số	Theo huyện, thị								
					Thị xã Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=2/1	11
1	**Bưu chính**												
	- Mạng Bưu cục:	Bưu cục	11	11								100,0	
	+ Bưu cục cấp 1	Bưu cục	2	2	2							100,0	
	+ Bưu cục cấp 2	Bưu cục	5	5		1	1	1	1		1	100,0	
	+ Bưu cục cấp 3	Bưu cục	4	4	1		2			1		100,0	
	- Điểm Bưu điện văn hóa xã	Điểm	66	67	2	12	12	22	8	7	4	101,5	
2	**Viễn thông**												
	- Tổng số trạm BTS	Trạm	557	560	90	76	95	107	66	49	77,0	100,5	
	- Tổng số thuê bao điện thoại	Thuê bao	319.792	372.765	72.912	69.075	59.680	53.725	28.375	42.210	57.563	116,6	
	- Số thuê bao điện thoại/100dân	Thuê bao	79,0	89,3	225,0	131,0	81,0	62,0	50,0	81,0	91,0	113,0	
	- Tổng số thuê bao Internet	Thuê bao	7.838	8.107	3.683	592	712	663	603	821	1.033	103,4	
	- Số người sử dụng Internet	Người	19.858	32.428	14.732	2.368	2.848	2.652	2.412	3.284	4.132	163,3	
	- Số xã có mạng Internet	Xã	34	38	5	5	8	5	6	4	5	111,8	

Biểu số 13

CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH

(Kèm theo Quyết định số: 39 /2012/QĐ-UBND ngày 07 /12/2012 của UBND tỉnh Lai Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2012	Kế hoạch năm 2013								TH năm 2013/ước TH 2012 (%)	Ghi chú
				Tổng số	Theo huyện, thị								
					Thị xã Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=2/1	11
I	**Chỉ tiêu hoạt động**												
1	Tổng số giờ phát thanh	Giờ/năm	77.192	78.840	27.740	6.205	14.965	6.205	6.935	6.205	10.585	102,1	
	- Số giờ phát thanh CT địa phương	*Giờ/năm*	*2.896*	*4.178*	*1.339*	*375*	*696*	*375*	*375*	*375*	*643*	*144,3*	
2	Thời lượng phát thanh bằng tiếng dân tộc	Giờ/năm	2.568	2.568	856	214	535	214	214	214	321	100,0	
3	Tổng số giờ phát sóng FM	Giờ/năm	68.175	74.662	6.774	5.830	14.269	5.830	6.560	5.830	9.942	109,5	
	- FM đài tỉnh	*Giờ/năm*	*13.140*	*19.627*								*149,4*	
	- FM huyện và cụm dân cư	*Giờ/năm*	*55.035*	*55.035*	*6.774*	*5.830*	*14.269*	*5.830*	*6.560*	*5.830*	*9.942*	*100,0*	
4	Tổng số giờ phát sóng truyền hình	Giờ/năm	170.720	185.785								108,8	
	- Đài truyền hình tỉnh	*Giờ/năm*	*45.990*	*45.990*								*100,0*	
	- Các trạm truyền hình huyện, thị	*Giờ/năm*	*124.730*	*139.795*		*12.410*	*29.930*	*22.995*	*28.470*	*22.995*	*22.995*	*112,1*	
5	Số hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	Hộ	67.746	66.689	8.746	9.452	8.841	12.154	7.681	8.946	10.869	98,4	
6	Tỷ lệ hộ xem được đài truyền hình Việt Nam	%	84	84	98	88	77	77	72	87	87	100,0	
7	Số hộ nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam	Hộ	75.812	77.950	8.835	9.882	14.014	14.521	9.174	9.406	12.118	102,8	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2012	Kế hoạch năm 2013							KH năm 2013/ước TH 2012 (%)	Ghi chú
				Tổng số	Theo huyện, thị							
					Thị xã Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=2/1	11
8	Tỷ lệ hộ nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam	%	94	94	99	92	97	92	86	92	97	100,0	
II	**Cơ sở vật chất cho hệ thống PT-TH**												
1	Số trạm phát sóng FM	Trạm	55	66	7	7	12	11	11	8	8	120,0	
	- FM tỉnh	*Trạm*	*2*	*2*								*100,0*	
	- FM huyện, xã	*Trạm*	*53*	*64*	*7*	*7*	*12*	*11*	*11*	*8*	*8*	*120,8*	
2	Số trạm truyền thanh huyện	Trạm	7	7	1	1	1	1	1	1	1	100,0	
3	Số đài, trạm phát lại truyền hình		19	19	-	1	5	2	5	2	2	100,0	
	- Đài truyền hình tỉnh	*Đài*	*2*	*2*								*100,0*	
	- Đài truyền hình huyện, thị	*Đài*	*6*	*6*		*1*	*1*	*1*	*1*	*1*	*1*	*100,0*	
	- Trạm truyền hình khu vực cụm, xã	*Trạm*	*11*	*11*			*4*	*1*	*4*	*1*	*1*	*100,0*	